TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỌ XUÂN** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 237/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 16 - 10 - 2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Trọng Hoành

2. Ông Bùi Thanh Bình

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Cao Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà:* Bà Trần Thị Tỉnh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 106/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2019 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị H, sinh năm 1994, cư trú tại: thôn T, xã T1, huyện T2, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Hà Văn H1, sinh năm 1993, cư trú tại: thôn T, xã T1, huyện T2, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05 tháng 03 năm 2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là chị Lê Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh H1 qua tìm hiểu, tự nguyện yêu thương nhau rồi đi đến hôn nhân, có làm đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T2, huyện Thọ Xuân vào ngày 04/02/2015. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh

phúc được khoảng 1 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong sinh hoạt, anh H1 ham chơi, không quan tâm tới vợ con, ngoài ra còn chơi bời dẫn tới nợ nần; chị khuyên nhủ thì anh H1 còn đánh đập, xúc phạm chị, nên chị đã mang con về nhà mẹ đẻ sinh sống đến nay được gần 2 năm. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H1.

Về con chung: Chị H xác định vợ chồng có 01 (một) con chung là cháu Hà Minh Q, sinh ngày 04/01/2016, hiện nay đang ở với chị. Quan điểm của chị là xin được nuôi con và yêu cầu anh H1 có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi con thành niên.

Về tài sản và công nợ: Chị H xác định vợ chồng không có gì, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 06/5/2019 bị đơn là anh Hà Văn H1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh H1 xác nhận việc vợ chồng kết hôn là do hai bên tự nguyện, có tổ chức cưới theo phong tục và làm đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thọ H1 vào ngày 04/02/2015. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên trong cuộc sống vợ chồng đôi lúc có sự va chạm, dẫn đến cãi vã. Nay chị H không còn yêu thương anh nữa, mà yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Anh H1 xác định vợ chồng có 01 (một) con chung là cháu Hà Minh Q, sinh ngày 04/01/2016. Quan điểm của anh H1 là xin được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và công nợ: anh H1 xác định vợ chồng không có gì, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn thực hiện chưa đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Về hôn nhân: xử cho chị Lê Thị H được ly hôn với anh Hà Văn H1. Về con chung: giao cháu Hà Minh Q cho chị Lê Thị H trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: anh Hà Văn H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng. Về tài sản và công nợ: không xem xét. Về án phí: chị Lê Thị H và anh Hà Văn H1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lê Thị H khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Hà Văn H1, cư trú tại: xã Thọ H1, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Qúa trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Hà Văn H1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng; Tại phiên tòa hôm nay bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị H và anh Hà Văn H1 tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã T2, huyện Thọ Xuân cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/02/2015, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh H1 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên thời gian gần đây tình cảm vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng trong sinh hoạt, dẫn đến cãi vã và hiện vợ chồng đã sống ly thân. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn; còn tại bản tự khai ngày 06/5/2019 anh H1 có ý kiến thể hiện quan điểm đồng ý ly hôn, nhưng qúa trình giải quyết vụ án tiếp theo, anh H1 đã không đến Tòa án làm việc, cũng như tham gia các phiên hòa giải, điều đó thể hiện anh H1 không quan tâm đến việc Tòa án đang giải quyết vụ án, không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh H1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị H, xử cho chị Lê Thị H được ly hôn với anh Hà Văn H1.

[3] Về con chung: Chị H và anh H1 đều xác định vợ chồng có 01 (một) con chung là cháu Hà Minh Q, sinh ngày 04/01/2016.

Xét nguyện vọng xin được nuôi con chung của chị H và anh H1, thấy rằng: Giữa chị H và anh H1 không có thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con; cháu Hà Minh Q là con chung của vợ chồng hiện đang ở ổn định với chị H; Chị H có công việc và thu nhập ổn định, đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung; trong khi anh H1 quá trình giải quyết vụ án không chứng minh được điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng con. Do đó xét quyền lợi về mọi mặt của con cần thiết giao con chung cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: chị H yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng; anh H1 không có lời khai thể hiện quan điểm về cấp dưỡng nuôi con. Xét anh H1 không có công việc ổn định, không xác định được mức thu nhập cụ thể, tuy nhiên để đảm

bảo quyền lợi, nhu cầu thiết yếu của con, cần buộc anh H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại các Điều 107, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về phần tài sản và công nợ: chị H và anh H1 đều xác định không có gì và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; anh H1 phải chị án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị H,

Chị Lê Thị H được ly hôn với anh Hà Văn H1.

2. Về con chung: Chị Lê Thị H và anh Hà Văn H1 có 01 (một) con chung là Hà Minh Q, sinh ngày 04/01/2016;

Giao cháu Hà Minh Q cho chị Lê Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Hà Văn H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng (một triệu đồng) kể từ tháng 11 năm 2019 cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi).

Anh Hà Văn H1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về tài sản và công nợ: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị H đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0001473 ngày 02/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Anh Hà Văn H1 phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Minh Tiến